

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG THUỘC LĨNH VỰC
TRỒNG TRỌT

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Cách xác định đường kính gốc cây lâu năm

Việc bồi thường đối với cây trồng dựa trên tiêu thức đường kính gốc được xác định cụ thể như sau:

- Đối với cây trồng hạt hoặc chiết cành: Đường kính gốc của cây được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi thì đường kính gốc được đo sát mặt đất.

- Đối với cây trồng bằng phương pháp ghép cành: Đường kính gốc của cây được đo cách mặt đất 15 cm.

- Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại (đo cách mặt đất 15 cm).

2. Cây che bóng cho cây chè

Cây che bóng cho cây chè được quy định như những cây có tán thưa nhằm che bóng cho cây chè tận dụng đất đai, chống xói mòn, bảo vệ đất, đảm bảo điều kiện cho cây chè sinh trưởng và phát triển như cây muồng, hoa hòe,... Mật độ trồng cây che bóng tối đa không quá 200 cây/ha.

3. Đơn giá bồi thường thiết hại cây trồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	CÂY HẰNG NĂM		
1	Lúa	Đồng/m ²	9.800
2	Ngô	Đồng/m ²	7.200
3	Sắn	Đồng/m ²	18.000
4	Khoai lang	Đồng/m ²	18.000
5	Khoai tây	Đồng/m ²	20.500
6	Khoai sọ, khoai mỡ, khoai môn	Đồng/m ²	30.000
7	Cây lạc, đỗ xanh, đỗ đen, đỗ tương, vừng, đỗ trắng	Đồng/m ²	14.000
8	Cỏ chăn nuôi	Đồng/m ²	30.000
9	Rau muống, rau đay, mùng toi, rau ngót	Đồng/m ²	140.000

10	Nhóm rau ăn lá: Cải các loại, bắp cải, rau dền, súp lơ và nhóm rau lấy lá khác: Xà lách, rau diếp,...	Đồng/m ²	26.000
11	Dưa lấy quả: Dưa hấu, dưa lê, dưa bở....	Đồng/m ²	35.000
12	Dưa vằn lưới (Dưa vàng)	Đồng/m ²	80.000
13	Nhóm rau lấy quả: Dưa chuột, cà chua, bí đỏ, bí xanh, bầu, mướp, su su, mướp đắng, dưa gang, mướp Nhật...	Đồng/m ²	44.000
14	Nhóm rau lấy củ, rễ, thân: Su hào, cà rốt, củ cải, tỏi lấy củ, hành tây, rau cần ta, tỏi tây, cần tây, củ đậu, củ dền, ...	Đồng/m ²	40.000
15	Nhóm cây rau gia vị (ớt cay, riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thơm, húng, thì là, lá mơ,....)	Đồng/m ²	50.000
16	Rau bò khai	Đồng/m ²	112.000
17	Nhóm rau các loại khác	Đồng/m ²	28.000
B	CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM		
1	Chè		
	Cây mới trồng đến 1 năm	Đồng/m ²	20.000
-	Cây có đường kính gốc từ < 0,5 cm, cao ≥ 30 cm (cây 2-3 năm)	Đồng/m ²	32.000
-	Cây có đường kính gốc từ 0,5 cm đến 1 cm	Đồng/m ²	69,000
-	Cây có đường kính gốc > 1 cm đến 1,5 cm	Đồng/m ²	79,000
-	Cây có đường kính gốc > 1,5 cm	Đồng/m ²	86,000
2	Chè Shan tuyết vùng cao (Mật độ không quá 3.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng 1-2 năm	Đồng/cây	20,000
-	Cây mới trồng 2-3 năm	Đồng/cây	47,000
-	Cây trồng 3-5 năm, Đường kính tán <0,5m	Đồng/cây	341,000
-	Cây cho thu hoạch, Đường kính tán ≥0,5- <2m	Đồng/cây	716,000
-	Cây cho thu hoạch Đường kính tán ≥2- <3m	Đồng/cây	1,065,000
-	Cây cho thu hoạch Đường kính tán ≥3- <4m	Đồng/cây	1,454,000
-	Cây cổ thụ (20 cm < đường kính gốc ≤ 30 cm, Đường kính tán > 4m)	Đồng/cây	2,144,000
	Cây cổ thụ (đường kính gốc > 30cm, Đường kính tán > 4m)	Đồng/cây	2,554,000
3	Cây Cà phê (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	- Cây mới trồng >1cm- <2cm	Đồng/cây	55,000
-	- Cây chưa có quả, Đường kính gốc ≥2- <3cm	Đồng/cây	110,000
-	- Cây cho quả, ĐK ≥3- <5cm	Đồng/cây	240,000
-	- Cây cho quả ĐK ≥5cm	Đồng/cây	410,000
4	Chuối (Mật độ không quá 2.000 khóm/ha)		
-	- Cây chưa có buồng	Đồng/khóm	50.000
-	- Cây có buồng	Đồng/khóm	120.000

5	Đu đủ (Mật độ không quá: 2.000 cây/ha)		
-	- Cây chưa có quả		50.000
-	- Cây có quả	Đồng/cây	400.000
6	Dứa		
-	- Cây mới trồng từ 3 - 6 tháng	Đồng/m ²	15.000
-	- Cây trồng đã có quả	Đồng/m ²	42.000
7	Dâu tây		
-	Trồng trong nhà màng, nhà kính	Đồng/m ²	180.000
-	Trồng ngoài nhà màng, nhà kính	Đồng/m ²	126.000
8	Bưởi, Phật thủ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	125.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 2 cm	Đồng/cây	185.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 cm đến 3 cm	Đồng/cây	245.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	345.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 15 cm	Đồng/cây	745.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	3.000.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm	Đồng/cây	4.000.000
9	Nhãn (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	95.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	143.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 10 cm	Đồng/cây	715.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.375.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	2.200.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 35 cm	Đồng/cây	2.860.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	3.558.500
10	Vải (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	95.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	145.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 10 cm	Đồng/cây	605.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.155.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	1.815.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 35 cm	Đồng/cây	2.365.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	2.860.000

11	Lê, Mận, Đào, Mơ, Nho thân gỗ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	90.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 15 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 30 cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	4.015.000
12	Cam, Quýt (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (gồm giống, công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	105.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 2 cm	Đồng/cây	145.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 cm đến 3 cm	Đồng/cây	220.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 6 cm	Đồng/cây	340.000
-	Cây có quả ĐK > 6 cm đến 10 cm	Đồng/cây	760.000
-	Cây có quả ĐK từ > 10 đến 20cm	Đồng/cây	1.620.000
-	Cây có quả ĐK > 20cm	Đồng/cây	2.620.000
13	Chanh (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (gồm giống, công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	100.000
-	Cây chưa có quả đường kính gốc > 1cm đến 2cm	Đồng/cây	150.000
-	Cây chưa có quả đường kính gốc >2cm đến 3cm	Đồng/cây	210.000
-	Cây có quả đường kính gốc >3 đến 6cm	Đồng/cây	390.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 6cm	Đồng/cây	600.000
14	Quất (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	- Cây chưa có quả, đường kính gốc < 2cm	Đồng/cây	50.000
-	- Cây có quả, đường kính gốc từ 2 đến < 4cm	Đồng/cây	130.000
-	- Cây có quả, đường kính gốc > 4cm	Đồng/cây	250.000
15	Thanh long (Mật độ không quá 1.100 trụ/ha)		
-	Cây mới trồng có thân cao \geq 25 cm	Đồng/trụ	167.000
-	Cây chưa cho thu hoạch quả, cao \geq 1 m	Đồng/trụ	217.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/trụ	445.000
16	Ổi (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 30 cm	Đồng/cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	160.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	230.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	590.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm	Đồng/cây	1.430.000
17	Mít, sầu riêng (Mật độ không quá 400 cây/ha)		

-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	156.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 7 cm	Đồng/cây	246.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 12 cm	Đồng/cây	350.000
-	Cây có đường kính gốc > 12 cm đến 20 cm	Đồng/cây	660.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	1.155.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 40 cm	Đồng/cây	1.650.000
-	Cây có đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	2.294.000
18	Na (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 25 cm	Đồng/cây	70.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1cm đến 3 cm	Đồng/cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	370.000
-	Cây có đường kính gốc > 5cm đến 10 cm	Đồng/cây	770.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm đến 15 cm	Đồng/cây	970.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm	Đồng/cây	1.720.000
19	Bơ (Mật độ không quá 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 20cm đến 40 cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	4.015.000
20	Chanh leo (Mật độ không quá 1.300 cây/ha)		
-	- Cây mới trồng (gồm giống, công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	80.000
-	- Cây chưa có quả đường kính gốc > 2cm đến 3cm	Đồng/cây	130.000
-	- Cây có quả đường kính gốc > 3cm đến 6cm	Đồng/cây	370.000
-	- Cây có quả đường kính gốc > 6cm đến 10cm	Đồng/cây	570.000
-	- Cây có quả đường kính gốc > 10cm	Đồng/cây	890.000
21	Hồng ăn quả (Hồng không hạt, Hồng Nhân Hậu, Hồng Việt Cường...) (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 35 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	342.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 15 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 35 cm	Đồng/cây	2.765.000

-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	4.015.000
22	Nho (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng cao \geq 60 cm	Đồng/cây	130.000
-	Cây cao > 80 cm, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	145.000
-	Cây cao > 100 cm, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	300.000
-	Cây cao > 120 cm, cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	784.000
23	Vú sữa (Mật độ không quá 300 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 40 cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	4.015.000
24	Xoài (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 5 cm	Đồng/cây	180.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	255.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 15 cm	Đồng/cây	555.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	855.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 35 cm	Đồng/cây	1.355.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm đến 50 cm	Đồng/cây	2.655.000
-	Cây có đường kính gốc > 50 cm	Đồng/cây	5.855.000
25	Dừa (Mật độ không quá 180 cây/ha), cau (Mật độ không quá 1.600 cây/ha), trứng gà (Mật độ không quá 625 cây/ha), roi (Mật độ không quá 500 cây/ha), dâu da xoan (Mật độ không quá 625 cây/ha), cọ dầu (Mật độ không quá 625 cây/ha), Mác mật (Mật độ không quá 1.100 cây/ha), lựu (Mật độ không quá 625 cây/ha), thị (Mật độ không quá 180 cây/ha), chay (Mật độ không quá 280 cây/ha), cóc (Mật độ không quá 625 cây/ha), khế (Mật độ không quá 500 cây/ha), me (Mật độ không quá 180 cây/ha), muồng (Mật độ không quá 400 cây/ha), quế (Mật độ không quá 400 cây/ha), dâu ăn quả (Mật độ không quá 42.000 cây/ha), nhót (Mật độ không quá 830 cây/ha), quất hồng bì (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 30 cm	Đồng/cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	170.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	350.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	527.000
26	Táo (Mật độ không quá 500 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 30 cm	Đồng/cây	120.000

-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	1.515.000
27	Hồng xiêm (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 15 cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	4.015.000
28	Gấc (Mật độ không quá 1.200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (gồm công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc 1,5 đến 2cm	Đồng/cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 đến 3cm	Đồng/cây	260.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 đến 8cm	Đồng/cây	400.000
-	Cây có đường kính gốc > 8cm	Đồng/cây	580.000
29	Mắc ca (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 30 cm	Đồng/cây	85.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	245.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	425.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	785.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.325.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	2.645.000
30	Tre lục trúc (Mật độ không quá 700 khóm/ha)		
-	Cây chưa cho thu hoạch măng	Đồng/khóm	238.000
-	Cây cho thu hoạch măng	Đồng/khóm	429.000
31	Mía	Đồng/m ²	105.000
32	Thuốc lá	Đồng/m ²	15.000
33	Dong riềng	Đồng/m ²	30.000
34	Cây lấy sợi (bông, đay, gai xanh, cói)	Đồng/m ²	12.000
35	Sắn dây		
-	Cây cao < 1 m	Đồng/cây	120.000
-	Cây cao > 1m	Đồng/cây	200.000
36	Cây sa chi (Mật độ không quá 5.500 cây/ha)		
-	- Cây mới trồng - bắt đầu leo giàn	Đồng/cây	50.000
-	- Cây cho quả, đường kính tán <1m	Đồng/cây	100.000
-	- Cây cho quả, đường kính tán >1m	Đồng/cây	200.000
-	- Cây cho quả, đường kính tán >2m	Đồng/cây	300.000

37	Cây chùm ngây (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây có Đường kính gốc <10cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có Đường kính gốc > 10cm	Đồng/cây	500.000
38	Cây rau ngót rừng (Mật độ không quá 16.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (Đườn kính tán <0,5m)	Đồng/cây	30.000
-	Đườn kính tán >0,5 -< 1 m	Đồng/cây	150.000
-	Đườn kính tán >1 - < 2 m	Đồng/cây	350.000
-	Đườn kính tán > 2 m	Đồng/cây	510.000
39	Cây trầu không		
-	Cây mới trồng	Đồng/giàn	10.000
-	Cây leo giàn <1 m ²	Đồng/giàn	30.000
-	Giàn leo rộng 1 - <4 m ²	Đồng/giàn	354.000
-	Giàn leo rộng > 4 m ²	Đồng/giàn	462.000
40	Dừa thơm (lá nếp)		
-	Bụi gốc có đường kính tán < 0,3m	Đồng/bụi	30.000
-	Bụi gốc có đường kính tán > 0,3m	Đồng/bụi	60.000
41	Cây lá dong	Đồng/m ²	15.000
42	Cây chè đấng, vối (Mật độ không quá 4.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng <1m	Đồng/cây	20.000
-	Cây cao từ 1- 2 m	Đồng/cây	40.000
-	Cây cao từ > 2 - 5 m	Đồng/cây	440.000
-	Cây cao từ > 5 m	Đồng/cây	640.000
43	Cây bồ kết		
-	Cây mới trồng, Đường kính gốc < 2cm	Đồng/cây	85.000
-	Cây có ĐK < 5 cm	Đồng/cây	145.000
-	Cây chưa có quả, ĐK >5 - < 10 cm	Đồng/cây	185.000
-	Cây có quả, ĐK >10 đến < 20 cm	Đồng/cây	425.000
-	Cây có quả, ĐK >20 đến < 30 cm	Đồng/cây	825.000
-	Cây có quả, ĐK >30 cm	Đồng/cây	1.385.000
C	HOA, CÂY CẢNH		
1	Hoa lay ơn, hoa huệ		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	124.563
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	252.000
2	Hoa Loa kèn (Hoa Bách hợp)		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	64.102
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	140.000
3	Hoa cúc, Thược dược, Mẫu đơn, Ngọc châu, cẩm chướng		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	126.659
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	240.000

-	Hoa Hồng		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	60.115
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	150.000
5	Hoa Lily		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	509.568
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	561.000
6	Hoa Đồng tiền		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	52.136
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	256.000
7	Hoa sen	Đồng/m ²	14.000
8	Hoa dừa cạn, mười giờ, dong cảnh	Đồng/m ²	40.000
9	Hoa dạ yến thảo, phong lữ, trúc đào		
-	Cây mới trồng, Đường kính tán < 20cm	Đồng/Cây	20.000
-	Cây có hoa, Đường kính tán > 20-40cm	Đồng/Cây	50.000
-	Cây có hoa, Đường kính tán > 40cm	Đồng/Cây	100.000
10	Cây trồng làm hàng rào: Dâm bụt; xương rồng, găng, lái keo, cúc tần, thanh thảo, ngũ sắc,...		
-	Cây trong vườn ươm (đường kính gốc ≤ 1 cm)	Cây	8.000
-	Đường kính tán <0,3m	Mét dài	34.000
-	Đường kính tán >0,3-<0,6m	Mét dài	44.000
-	Đường kính tán >0,6m	Mét dài	54.000
11	Cây dành dành, hoa trạng nguyên, thu hải đường (Mật độ không quá 2.500 cây/ha)		
-	Cây trong vườn ươm (đường kính gốc ≤1cm)	Cây	20.000
-	Cây con Đường kính tán <30cm	Cây	50.000
-	Cây có Đường kính tán >30-<50cm	Cây	100.000
-	Cây có Đường kính tán >50cm	Cây	160.000
12	Cây mộc hương, bạch hoa trà, hoa dẻ (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây con trong vườn ươm (đường kính gốc ≤1cm)	Cây	20.000
-	Cây có Đường kính gốc >1-<2cm	Cây	100.000
-	Cây có Đường kính gốc >2-<3cm	Cây	320.000
-	Cây có Đường kính gốc >3-<5cm	Cây	500.000
-	Cây có Đường kính gốc >5cm	Cây	970.000
13	Cây vạn tuế, cây thiên tuế, cau vua (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây cao <10cm	Cây	20.000
-	Cây cao >10-<30cm	Cây	120.000
-	Cây cao >30-<60cm	Cây	180.000
-	Cây cao >60-<100cm	Cây	250.000

-	Cây cao >100cm	Cây	450.000
14	Cây dừa cảnh, cọ cảnh (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây con Đường kính gốc <3cm	Cây	80.000
-	Cây có Đường kính gốc >3-<6cm	Cây	150.000
-	Cây có Đường kính gốc >6-<10cm	Cây	200.000
-	Cây có Đường kính gốc >10cm	Cây	250.000
15	Cây Ngũ gia bì (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây Đường kính gốc <2cm	Cây	20.000
-	Cây Đường kính gốc >2-<4cm	Cây	50.000
-	Cây Đường kính gốc >4cm	Cây	100.000
16	Cây Chuối cảnh (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây cao <0,5m	Cây	25.000
-	Cây cao >0,5m	Cây	50.000
17	Cây quỳnh, giao, dạ hương, mây cảnh (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây con Đường kính tán <30cm	Cây	25.000
-	Cây có Đường kính tán >30-<50cm	Cây	50.000
-	Cây có Đường kính tán >50cm	Cây	80.000
18	Cây thiết mộc lan, trúc nhật (Mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây 1 thân (Đường kính gốc <5cm)	Cây	50.000
-	Cây 2 thân (Đường kính gốc >5cm)	Cây	100.000
-	Cây từ 3 thân trở lên	Cây	200.000
19	Cây Tùng bách tán (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây con Đường kính gốc <3cm	Cây	80.000
-	Cây có Đường kính gốc >3-<6cm	Cây	200.000
-	Cây có Đường kính gốc >6-<10cm	Cây	250.000
-	Cây có Đường kính gốc >10cm	Cây	300.000
20	Cây xanh, si, đa, sung trồng trên đất (bao gồm cả cây được cắt tỉa, tạo thế, dáng) (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây Đường kính gốc <1cm	Cây	10.000
-	Cây Đường kính gốc <3cm	Cây	50.000
-	Cây có Đường kính gốc từ 3cm-6cm	Cây	80.000
-	Cây có Đường kính gốc >6-10cm	Cây	120.000
-	Cây có Đường kính gốc >10-20cm	Cây	200.000
-	Cây có Đường kính gốc >20-40cm	Cây	750.000
-	Cây có Đường kính gốc >40cm	Cây	1.200.000
21	Cây lộc vừng, hoa đại, hải đường, cau cảnh ...trồng trên đất (bao gồm cả cây được cắt tỉa, tạo thế, dáng) (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây Đường kính gốc <1cm	Cây	10.000

-	Cây Đường kính gốc <3cm	Cây	20.000
-	Cây có Đường kính gốc từ 3cm-6cm	Cây	50.000
-	Cây có Đường kính gốc >6-10cm	Cây	180.000
-	Cây có Đường kính gốc >10-20cm	Cây	250.000
-	Cây có Đường kính gốc >20-40cm	Cây	820.000
-	Cây có Đường kính gốc >40cm	Cây	1.350.000
22	Cây đào cánh, hoa mai ...trồng trên đất (bao gồm cả cây được cắt tỉa, tạo thế, dáng) (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây Đường kính gốc <2cm	Cây	50.000
-	Cây Đường kính gốc <3cm	Cây	150.000
-	Cây có Đường kính gốc từ 3cm-6cm	Cây	300.000
-	Cây có Đường kính gốc >6-10cm	Cây	650.000
-	Cây có Đường kính gốc >10-20cm	Cây	950.000
-	Cây có Đường kính gốc >20-<30cm	Cây	1.100.000
-	Cây có Đường kính gốc >30cm	Cây	1.250.000
23	Cây bóng mát: Cây bàng, phượng, bằng lăng, hoa sữa, trứng cá, long não (Mật độ không quá 450 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (cây cao <50cm)	Cây	20.000
-	Cây Đường kính gốc <3cm	Cây	50.000
-	Cây có Đường kính gốc từ 3cm-6cm	Cây	100.000
-	Cây có Đường kính gốc >6-10cm	Cây	150.000
-	Cây có Đường kính gốc >10-20cm	Cây	250.000
-	Cây có Đường kính gốc >20-<30cm	Cây	300.000
-	Cây có Đường kính gốc >30cm	Cây	450.000
24	Cây hoa ban, hoa ngọc lan (Mật độ không quá 650 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (cây cao <50cm)	Cây	50.000
-	Cây Đường kính gốc <3cm	Cây	100.000
-	Cây có Đường kính gốc từ 3cm-6cm	Cây	150.000
-	Cây có Đường kính gốc >6-10cm	Cây	250.000
-	Cây có Đường kính gốc >10-20cm	Cây	300.000
-	Cây có Đường kính gốc >20-<30cm	Cây	450.000
-	Cây có Đường kính gốc >30cm	Cây	650.000
25	Cây dây leo: Hoa giấy, Trâm bầu, đặng tiêu, sử quân tử, chùm ớt, lan tòi, tigon, quỳnh anh... (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây Đường kính gốc <2cm, chưa leo giàn	Cây	80.000
-	Cây có hoa, leo giàn diện tích >1 đến <2m ²	Cây	150.000
-	Cây đã có hoa, leo giàn diện tích >2m ²	Cây	270.000
26	Cây hoa sồi		
-	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	52.000

-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	18.000
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	30.000
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	40.000
D	CÂY DUỢC LIỆU		
1	Ba kích	Đồng/m ²	146.000
2	Hà thủ ô	Đồng/m ²	146.000
3	Cà gai leo		
-	Từ trồng – trước thu hoạch lần 1 (5 – 6 tháng sau trồng)	Đồng/m ²	100.000
-	Từ thu hoạch lần đầu tiên trở đi	Đồng/m ²	155.000
4	Thìa canh	Đồng/m ²	75.000
5	Đình lăng	Đồng/m ²	65.000
6	Hoa nhài	Đồng/m ²	153.000
7	Hoa hoè (Mật độ không quá 1.000 cây/ha)		
-	Cây trồng đường kính gốc < 2 cm	Đồng/cây	19.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 2 cm đến 5 cm	Đồng/cây	26.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	156.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	260.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	400.000
8	Sâm bố chính (Mật độ không quá 233.000 cây/ha)	Đồng/m ²	102.000
9	Gừng		
-	Từ trồng đến 3 lá	Đồng/m ²	60.000
-	Từ 3 lá đến 7 lá	Đồng/m ²	80.000
-	Từ 7 lá trở đi	Đồng/m ²	104.000
10	Nghệ	Đồng/m ²	36.000
11	Hoa Actiso đỏ (Hibiscus sabdariffa L)	Đồng/m ²	22.000
12	Giảo cổ lam, Kim ngân, Hương nhu	Đồng/m ²	20.000
13	Diệp hạ châu, Bông mã đề, ích mẫu	Đồng/m ²	47.000
14	Chè hoa vàng (Mật độ không quá 1.000 cây/ha)		
-	- Cây mới trồng, chưa có hoa, chiều cao <0,5m	Đồng/cây	100.000
-	- Cây mới trồng, chưa có hoa, chiều cao ≥0,5-<1m	Đồng/cây	220.000
-	- Cây cho thu hoạch, chiều cao ≥1<1,5m	Đồng/cây	340.000
-	- Cây cho thu hoạch, chiều cao ≥1,5<2m	Đồng/cây	520.000
-	- Cây cho thu hoạch, chiều cao ≥2m	Đồng/cây	1.120.000
15	Cây xà (Mật độ không quá 40.000 cây/ha) (1 khóm ≥ 3 dảnh)	Đồng/khóm	7.500
16	Cây núc nác (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	- Cây chưa có quả, ĐK thân <10cm	Đồng/cây	100.000
-	- Cây có quả, đường kính thân ≥10cm	Đồng/cây	140.000

17	Cây mật gấu (cây lá đắng - <i>Gymnanthemun Amygdalinum</i>) (Mật độ không quá 2.500 cây/ha)		
-	- Cây con, ĐK thân <3cm	Đồng/cây	30.000
-	- Cây ĐK thân ≥ 3 -<10cm (10 tấn/ha)	Đồng/cây	105.000
-	- Cây ĐK thân ≥ 10 (trên 20 tấn/ha)	Đồng/cây	200.000
18	Cây na rừng (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)		
-	- Cây chưa quả	Đồng/cây	100.000
-	- Cây có quả	Đồng/cây	240.000
19	Huyết giác (Mật độ không quá 1.500 cây/ha)		
-	- Cây 1 thân, ĐK thân <3cm	Đồng/cây	60.000
-	- Cây 2 thân, ĐK thân ≥ 3 -<6cm	Đồng/cây	250.000
-	- Cây 3 thân, ĐK thân >3-<6cm	Đồng/cây	500.000
-	- Cây 3 thân, ĐK thân ≥ 6 cm	Đồng/cây	1.000.000
20	Tam thất nam, nghệ đen		
-	- Từ trồng đến 3 lá	Đồng/m ²	60.000
-	- Từ 3 lá đến 7 lá	Đồng/m ²	100.000
-	- Từ 7 lá trở đi	Đồng/m ²	165.000
21	Trinh nữ hoàng cung (Mật độ không quá 40.000 cây/ha)		
-	- Cây năm 1	Đồng/cây	19.000
-	- Cây năm 2	Đồng/cây	20.500
-	- Cây năm 3 trở đi	Đồng/cây	22.500
22	Sa nhân (Mật độ không quá 10.000 cây/ha)	Đồng/khóm	25.000
23	Sâm cau, huyết dụ, gỏi hạc, bình vôi (Mật độ không quá 30.000 cây/ha)		
-	- Cây trồng năm 1	Đồng/cây	18.000
-	- Cây trồng năm 2 trở đi	Đồng/cây	20.000
24	Hoàng tinh hoa đỏ (Mật độ không quá 125.000 cây/ha)		
-	- Cây năm 1	Đồng/cây	20.000
-	- Cây năm 2	Đồng/cây	20.500
-	- Cây năm 3 trở đi	Đồng/cây	21.000
-	- Hoặc: Cây năm 1	Đồng/m ²	250.000
-	- Cây năm 2	Đồng/m ²	256.000
-	- Cây năm 3 trở đi	Đồng/m ²	262.500
25	Tam thất bắc (Mật độ không quá 83.000 cây/ha)		
-	- Cây năm 1, 2	Đồng/cây	12.500
-	- Cây năm 3, 4	Đồng/cây	14.000
-	- Cây năm 5 trở đi	Đồng/cây	15.000
-	- Hoặc Cây năm 1, 2	Đồng/m ²	104.000
-	- Cây năm 3, 4	Đồng/m ²	116.000

-	Cây năm 5 trở đi	Đồng/m ²	124.500
26	Đậu mè, dây hồng tiên, đuôi chuột, khô nhung, phèn đen, cỏ roi ngựa	Đồng/m ²	72.000
27	Khổ Sâm, xạ đen, đỗ trọng (Mật độ không quá 10.000 cây/ha)	Đồng/cây	40.000
28	Sâm quy (Mật độ không quá 120.000 cây/ha)	Đồng/cây	25.000
29	Cây thạch đen (sương sáo), kim tiền thảo	Đồng/m ²	26.000
30	Xuyên khung (Mật độ không quá 110.000 cây/ha)		
-	Giai đoạn từ lúc mới trồng đến 6 tháng	Đồng/cây	16.800
-	Giai đoạn từ 6 tháng đến thu hoạch	Đồng/cây	24.000
31	Trọng đũa	Đồng/m ²	20.000
E	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG CHƯA CHO THU HOẠCH NHƯNG CÓ THỂ DI CHUYỂN ĐƯỢC (Cây trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh)		
I	Đối với cây có đường kính dưới 5 cm		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	7.500
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	4.000
3	Thuê xe chuyên cây (Áp dụng số lượng từ 5 km trở lên)	Đồng/km	13.000
II	Đối với cây có đường kính từ 6-10 cm		
4	Thuê đào cây	Đồng/cây	25.000
5	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	15.000
6	Thuê xe ô tô chuyên cây (Áp dụng số lượng từ 5 km trở lên)	Đồng/km	13.000
III	Đối với cây có đường kính từ 11- 20 cm		
7	Thuê đào cây	Đồng/cây	70.000
8	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	30.000
9	Thuê xe cẩu chuyên cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000
IV	Đối với cây có đường kính từ 20- 30 cm		
10	Thuê đào cây	Đồng/cây	170.000
11	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	70.000
12	Thuê xe cẩu chuyên cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000
V	Đối với cây có đường kính từ 30- 50 cm		
13	Thuê đào cây	Đồng/cây	300.000
14	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	100.000
15	Thuê xe cẩu chuyên cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000
VI	Đối với cây có đường kính từ 50- 100 cm		
16	Thuê đào cây (Đường kính lớn hơn 100 cm, cứ tăng thêm đường kính từ 10 cm trở lên thì tăng thêm 80.000 đồng tiền công)	Đồng/cây	600.000
17	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	150.000
18	Thuê xe cẩu chuyên cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000